

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II Năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = (110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		158,602,816,271	155,532,219,396
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	12,804,057,002	13,085,407,351
1. Tiền	111		12,804,057,002	13,085,407,351
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107,432,674,916	104,403,917,024
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20,016,481,925	19,490,091,773
2. Trả trước cho người bán	132		2,942,955,183	4,204,082,192
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11,262,238,000	11,262,238,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		73,210,999,808	69,447,505,059
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	34,243,523,833	33,799,420,914
1. Hàng tồn kho	141		34,243,523,833	33,799,420,914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,122,560,520	4,243,474,107
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	48,941,613	18,000,000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,073,618,907	4,225,474,107
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200) = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		212,462,438,484	216,098,756,910
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

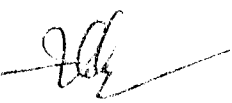
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		180,167,747,420	183,804,065,846
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	180,167,747,420	183,804,065,846
- Nguyên giá	222		231,670,589,536	231,670,589,536
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-51,502,842,116	-47,866,523,690
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8		
- Nguyên giá	228		128,400,000	128,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-128,400,000	-128,400,000
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.6	3,228,853,778	3,228,853,778
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,228,853,778	3,228,853,778
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,809,106,972	4,809,106,972
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,809,106,972	4,809,106,972
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24,256,730,314	24,256,730,314
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	24,256,730,314	24,256,730,314
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		371,065,254,755	371,630,976,306
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)				Số đầu năm
1. Nợ ngắn hạn	300			284,813,397,595
1. Nợ ngắn hạn	310			278,943,187,946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22,970,055,103	21,394,111,871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,599,293,268	1,652,926,580

3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.14	854,300,392	1,015,848,123
4. Phải trả người lao động	314		415,977,021	335,000,181
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.17a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16a	156,317,880,447	151,819,409,827
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12a	102,655,891,364	102,725,891,364
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.18a		
12. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.15b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.17b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.18b		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		86,251,857,160	92,687,788,360
I. Vốn chủ sở hữu	410		86,245,961,160	92,685,344,360
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.20	93,917,162,121	93,917,162,121
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	108,356,877	108,356,877
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	9,112,811,698	9,112,811,698
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-16,892,369,536	-10,452,986,336
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5,896,000	2,444,000
1. Nguồn kinh phí	431	5,896,000	2,444,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	371,065,254,755	371,630,976,306

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2015

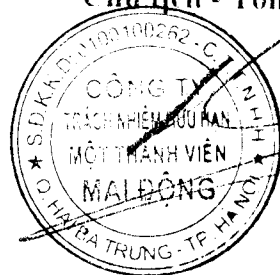
Người lập biểu


Vũ Chí Ngọc Ánh

PTP. Kế toán



Chủ tịch - Tổng giám đốc



Nguyễn Việt Hà

Đơn vị báo cáo : Công ty TNHH một thành viên Mai Động
Địa chỉ : 310 Minh Khai - HN

Mẫu số B02 - DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II năm 2015

Đồng: Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Lũy kế
I	2	3	4	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	4,145,930,231	5,329,225,867
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	1,188,000	1,188,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4,144,742,231	5,328,037,867
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	5,409,283,280	7,058,679,470
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-1,264,541,049	-1,730,641,603
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	485,863,269	1,008,747,110
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1,491,297,102	2,912,945,144
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,491,297,102	2,912,945,144
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	11,265,250	11,265,250
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	2,372,085,269	4,492,729,575
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		-4,653,325,401	-8,138,834,462
11. Thu nhập khác	31	VII.6	986,902,089	1,699,451,262
12. Chi phí khác	32	VII.7		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		986,902,089	1,699,451,262
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-3,666,423,312	-6,439,383,200
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp	51	VII.9		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		-3,666,423,312	-6,439,383,200
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lợi nhuận suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biên

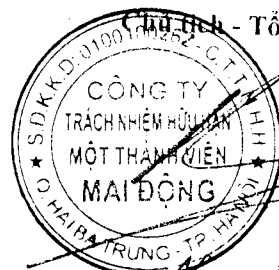
TP. Tài chính - Kế toán

Lập, ngày 31 tháng 6 năm 2015

Chức vụ - Tổng giám đốc

(Chữ ký)
Bà. Bùi Ngọc Ánh

(Chữ ký)



Nguyễn Việt Hà

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH một thành viên Mai Động
Địa chỉ : 310 Minh Khai - HN

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo TT200 số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước đây thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13		-15,209,778	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		3,889,489,707	4,137,593,970
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-3,921,482,446	-4,333,959,019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-47,202,517	-196,365,049
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi từ mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,134,086	16,083,131
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		16,134,086	16,083,131
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

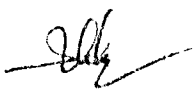
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-70,000,000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-70,000,000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50	-101,068,431	-180,281,918
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	12,905,125,433	13,085,407,351
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=20+60+61)	70	VII.34 12,804,057,002	12,905,125,433

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2015

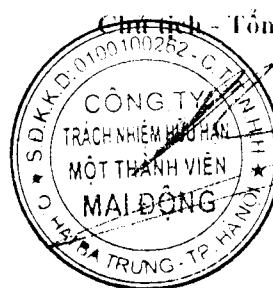
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch - Tổng giám đốc


Vũ Chí Ngọc Anh





Nguyễn Việt Hà

: Công ty TNHH một thành viên Mai Động
: **310 Minh Khai - Hà Nội**

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

liềm hoạt động của doanh nghiệp :

thức sở hữu vốn : 100% Nhà nước

vực kinh doanh :

th nghề kinh doanh :

uất, chế tạo máy công cụ, gia công rèn, dập, ép và các máy công cụ cắt gọt kim loại;

uất kinh doanh các loại ống nước, phụ kiện đường ống nước & các sản phẩm khác;

doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, ống, phụ kiện đường ống nước;

n đầu tư xây dựng, xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng, cấp thoát nước và
ng cơ sở hạ tầng;

ên giao công nghệ thiết bị sản xuất ống nước, công nghệ chế tạo máy móc thiết bị;

doanh bất động sản và phát triển nhà;

go công nhân cơ khí;

loanh, liên kết với các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước về SXKD các sản phẩm cơ
huyên kim.

kỹ sản xuất, kinh doanh thông thường.

liềm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
rúc doanh nghiệp

sách các công ty con;

sách các công ty liên doanh, liên kết

sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

ế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

ế toán năm : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015

vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

ẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

tộ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam

n bổ về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

chính sách kế toán áp dụng :

ên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam(Trường
g tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

ên tắc xác định lãi suất thực tế(lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

ên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

ên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền : đồng Việt Nam

ng pháp chuyển đổi các đồng tiền khác khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

uyền đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

ên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

g khoản kinh

hoán nắm giữ đến ngày đáo hạn;

hoán cho vay

tr vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua theo hoá đơn, chi phí vận chuyển và chi phí khác
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Phương pháp nhập trước - xuất trước
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCD (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :
- TSCD (hữu hình, vô
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng kinh doanh
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại;
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước ;
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả;
12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính;
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả;
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả;
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện;
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi;
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu;
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán;
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính;
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp;
24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại;
25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng(trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành

3. Nguyên tắc xử lý đối với:

Các khoản dự phòng;

Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá(Còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - né

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế

1. Tiền

DVT : đồng

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	393,565,860	243,787,779
- Tiền gửi ngân hàng	12,410,491,142	12,841,619,572
Cộng	12,804,057,002	13,085,407,351

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu khác;						
từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
Cộng						
b) Đầu tư nắm giữ đến ng	Số cuối quý			Số đầu năm		
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác	11,262,238,000	11,262,238,000		11,262,238,000	11,262,238,000	
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

c) Đầu tư góp vốn vào đơn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con(chi tiết khoản đầu tư vào công ty con);						

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên					
+ Công ty CP DTO	2400,000,000			2,400,000,000	
Lâm	600,000,000			600,000,000	
Giải Phóng	480,000,000			480,000,000	
+ Công ty TNHH DTQT					
Thăng Long	250,000,000			250,000,000	
Havico	1,079,106,972			1,079,106,972	
- Đầu tư vào đơn vị khác(chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác); động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ					

3. Phải thu khác

Nội dung	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn Phải thu về cổ phần hóa; Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; Phải thu người lao động; Ký cược, ký quỹ; Cho mượn; Các khoản chi hộ; Phải thu khác b) Dài hạn(tương tự các khoản mục ngắn hạn) Cộng				

4. Nợ xấu

Nội dung	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Đối tượng nợ	Đối tượng nợ
phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu ; - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn Cộng						
--	--	--	--	--	--	--

5. Hàng tồn kho

Nội dung	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	2,637,400,123		2,733,825,932	
- Công cụ, dụng cụ	4,032,616,821		3,994,654,151	
- Chi phí SXKD dở dang	6,994,827,333		6,885,040,156	
- Thành phẩm	14,666,975,271		14,092,368,872	
- Hàng hoá	5,911,704,285		6,093,531,803	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
dụng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bởi sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	34,243,523,833		33,799,420,914	

6. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn nêu rõ vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ, sản xuất kinh doanh thông thường) Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDGB)			Số cuối quý	Số đầu năm
- Mua sắm				
- XDGB			3,288,853,778	3,288,853,778
- Sửa chữa				
Cộng			3,288,853,778	3,288,853,778

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
* Số dư đầu năm	46,045,707,740	176,032,576,293	8,980,278,650	612,026,853	231,670,589,536
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDGB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
* Số dư cuối quý	46,045,707,740	176,032,576,293	8,980,278,650	612,026,853	231,670,589,536
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
* Số dư đầu năm	8,352,532,126	35,977,955,469	3,184,618,383	351,417,712	47,866,523,690
- Khấu hao trong quý	1,150,543,140	2,339,303,400	100,816,314	45,655,572	3,636,318,426
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
* Số dư cuối quý	9,503,075,266	38,317,258,869	3,285,434,697	397,073,284	51,502,842,116
3. Giá trị còn lại					
* Tại ngày đầu năm	37,693,175,614	140,054,620,824	5,795,660,267	260,609,141	183,804,065,846
* Tại ngày cuối quý	36,542,632,474	137,715,317,424	5,694,843,953	214,953,569	180,167,747,420

--	--	--	--	--

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCD cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCD cuối quý chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình

8. Tăng, giảm TSCD vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, sáng chế	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
* Nguyên giá					
Số dư đầu năm				128,400,000	128,400,000
Mua trong quý					
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
Tăng do hợp nhất kinh doanh					
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối quý				128,400,000	128,400,000
* Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				128,400,000	128,400,000
Khấu hao trong quý					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối quý				128,400,000	128,400,000
* Giá trị còn lại của TSCD vô hình					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối quý					

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

9. Tăng, giảm TSCD thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCD hữu hình khác	TSCD vô hình	Tổng cộng
* Ng/giá TSCD thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
Thuê tài chính trong quý						
Mua lại TSCD thuê tài chính						
Tăng khác						
Trả lại TSCD thuê tài chính						
Giảm khác						
Số dư cuối quý						
* Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu năm						
Khấu hao trong quý						
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Tăng khác						
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Giảm khác						
Số dư cuối quý						
* Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối quý						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong quý :

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

11. Chi phí trả trước

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn(chi tiết theo từng khoản mục)		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	48,941,613	18.000,000
Chi phí đi vay		
Các khoản khác(nêu chi tiết nếu có thể)		
b) Dài hạn		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí mua bảo hiểm		
Các khoản khác(Tiền lãi vay của dây chuyền phụ kiện ngành nước của Công ty Mai Lâm đầu tư trước khi sáp nhập về Công ty)	24.256,730,314	24.256,730,314

Cộng	24,305,671,927	24,274,730,314
------	----------------	----------------

12) Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối quý		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Công thương VN	35,459,702,931				35,459,702,931	
- Ngân hàng DTPT VN - CN	46,791,380,433				46,791,380,433	
- Vay cá nhân, đơn vị khác	20,404,808,000				20,474,808,000	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	102,655,891,364				102,725,891,364	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản TT tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay				
Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

13. Trái phiếu phát hành

13.1 Trái phiếu thường (chi tiết)	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Mệnh giá;						
- Chiết khấu;						
- Phụ trội;						
Cộng						

13.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
phiếu đã chuyển đổi
thành cổ phiếu trong kỳ;
Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối quý
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ				
- Thuế GTGT đầu ra	652,729,613	89,354,974	250,902,705	491,181,882
- Thuế GTGT hàng nhập				
- Thuế xuất - nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270,897,946			270,897,946
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê				
- Các loại thuế khác	92,220,564	3,000,000	3,000,000	92,220,564
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp #				
b. Phải thu(Chi tiết theo từng đơn vị)				
Cộng	1,015,848,123	92,354,974	253,902,705	854,300,392

15. Chi phí phải trả

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Ngân hàng		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ		

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh vốn		
- Các khoản trích trước khác		
b. Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác(chi tiết từng khoản)		
Cộng		

16. Phải trả khác

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	214,742,810	234,992,930
- Bảo hiểm xã hội	156,726,578	190,392,293
- Bảo hiểm y tế	70,103,839	3,838,470
- Bảo hiểm thất nghiệp	21,766,740	1,279,490
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	155,854,540,480	133,235,194,720
Cộng	156,317,880,447	133,665,697,903
Trong đó:		
- Phải trả khác (Dư có TK 138)	7,441,423,571	14,510,431,909
+ Công ty CP XD số 3 - Vinaconex 3		7,000,000,000
+ Công ty XD dân dụng HN	417,995,000	417,995,000
+ Hà Thị Hương	5,356,000,000	5,356,000,000
+ Đỗ Thị Ngọc Hoa	216,000,000	216,000,000
+ Vũ Thị Lan Hương	1,280,000,000	1,280,000,000
+ Nhập SP của các Nhà máy	171,428,571	171,428,571
+ Thuế GTGT		9,737,745
+ Trần Long Vân		50,000,000
+ Tiền hoàn thuế của XNXL		9,270,593
+ Phải trả khác		
- Phải trả, phải nộp khác (Dư có TK 338)	131,168,048,143	126,737,543,037
+ Công ty CP xây dựng số 3 - Vinaconex 3		400,000,000
+ Cty CP tập đoàn Thành Công	27,000,000,000	27,000,000,000
+ Công ty CP đầu tư Vietland	5,000,000,000	5,000,000,000
+ Tiền BHXH thay lương	57,093,249	155,546,330
+ Lãi vay cá nhân	8,538,206,034	8,563,061,966
+ Lãi vay ngân hàng Vietinbank Đông HN	73,601,442,102	70,964,412,932
+ Lãi vay ngân hàng BIDV Đông HN	16,913,273,486	14,479,715,900
+ Thuế khấu trừ tại nguồn	58,033,272	141,894,396
+ Cty CP đúc Mai Lâm		32,911,513
+ Tiền đóng KP sửa chữa đường điện		
+ Tiền than của Cty		
+ Thuế TNCN (Dư nợ TK 338)		87,111,823
+ Phải trả khác		
+ Phải nộp khác (Dư nợ 338)		
- Dài hạn(chi tiết từng khoản mục)		

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn - Các khoản phải trả, phải nộp khác c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng(chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
Cộng	138,609,471,714	141,247,974,946

17. Doanh thu chưa thực hiện

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Ngắn hạn - Doanh thu nhận trước; - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác Cộng		
b. Dài hạn - Doanh thu nhận trước; - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác Cộng		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng(chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện) Cộng		

18. Dự phòng phải trả

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Ngắn hạn - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác(chi phí sửa chữa TSCĐ)		
b. Dài hạn - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác(chi phí sửa chữa TSCĐ) Cộng		

19. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn quyền chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm trước						
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước						
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Số dư đầu năm nay						
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay						
Tăng khác						
Lỗ trong năm nay						
Giảm khác						

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối quý		Đầu năm	
	Tổng số		Tổng số	
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		93,917,162,121		93,917,161,121
- Vốn góp của các đối tượng khác				
- Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cộng		93,917,162,121		93,917,161,121

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		

+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d/ Cổ tức

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi /kế chưa được ghi nhận		

d/ Cổ phiếu

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	108.356,877	108,356,877
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	108,356,877	108,356,877

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

21. Nguồn kinh phí

Nội dung	Số cuối quý	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp lũy kế	600,000,000	300,000,000
- Chi sự nghiệp	594,104,000	297,556,000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	5,896,000	2,444,000

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
a/ Giá trị tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		

- Trên 5 năm;		
---------------	--	--

b/ Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa

c/ Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d/ Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

đ/ Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

2.3 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nội dung	Quý này	Quý trước
- Tổng doanh thu	4.145.930.231	1.183.295.636
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu bán hàng;	4.145.930.231	1.183.295.636
+ Doanh thu bán hàng nội bộ;		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng;		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Nội dung	Quý này	Quý trước
<i>Trong đó:</i>	1.188.000	
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	1.188.000	
Cộng	1.188.000	

3. Giá vốn hàng bán

Nội dung	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.409.283.280	1.649.396.190

- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS		
- Giá trị kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được chấp thuận		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	5,409,283,280	1,649,396,190

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	485,863,269	522,883,841
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	485,863,269	522,883,841

5. Chi phí tài chính

Nội dung	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay	1,491,297,102	1,421,648,042
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1,491,297,102	1,421,648,042

6. Thu nhập khác

Nội dung	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	712,549,173	712,549,173
Cộng	712,549,173	712,549,173

7. Chi phí khác

Nội dung	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ - Lỗ do đánh giá lại TSCĐ - Các khoản bị phạt - Các khoản khác		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Quý này	Quý trước
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,783,790,375	1,277,601,308
- Chi phí nhân công	269,116,262	164,985,460
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,818,159,213	1,818,159,213
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	1,314,252,078	1,001,744,638
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí		
Cộng	5,215,324,125	4,262,490,619

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện		
Cộng		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nội dung	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và trừ lãi thuế - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Cộng		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Nội dung	Quý này	Quý trước
quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính : - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biên

Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 8 năm 2015

Viết - Tổng giám đốc

Đỗ Thị Ngọc Anh

Viết



Nguyễn Việt Hà